

Tác động của chính sách tỷ giá đến nợ nước ngoài tại Việt Nam

ThS. NGUYỄN THỊ THÁI HUNG



Việt Nam đang nỗ lực hết mình để phát triển đồng bộ từ cơ cấu, thể chế xây dựng các chính sách kinh tế vĩ mô đến việc củng cố và phát triển thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường ngoại hối theo hướng mở rộng về quy mô hoạt động, chuyên nghiệp và chất lượng trong điều kiện hội nhập sâu.

Với chính sách tiền tệ theo hướng lạm phát mục tiêu, trong xu thế nới lỏng dần các hạn chế về giao dịch vốn, Việt Nam nên theo đuổi một chính sách tỷ giá linh hoạt và được điều tiết theo tín hiệu thị trường. Theo cơ chế này, tính "linh hoạt" trong điều hành tỷ giá và sự "điều tiết" theo tín hiệu thị trường phụ thuộc rất nhiều vào việc xác định cung cầu ngoại tệ trên thị trường tại từng thời điểm tính toán, kết hợp với các biến số vĩ mô khác của nền kinh tế để có những điều chỉnh linh hoạt đáp ứng nhu cầu cần thiết của thị trường ngoại hối, nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu phát triển chung của nền kinh tế. Một trong những nhân tố tác động đến tỷ giá trong cả ngắn hạn, trung hạn, dài hạn đó là hoạt động vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia.

Năm 1998, Chính phủ ban hành Nghị định 90 về quy chế vay và trả nợ nước ngoài. Theo nghị định này, mọi doanh nghiệp đều có quyền trực tiếp vay vốn nước ngoài theo hình thức tự vay và tự chịu trách nhiệm trả, được quyền mở tài khoản ngoại tệ để nhận và hoàn trả vốn vay. Các doanh nghiệp chỉ cần đăng ký khoản vay trung và dài hạn với Ngân hàng Nhà nước, định kỳ báo cáo về tình hình rút vốn và trả nợ. Nghị định 134/2005/NĐ - CP ra đời đã đưa công tác quản lý vay và trả nợ nước ngoài tiến gần với thông lệ quốc tế, theo đó nợ nước ngoài được phân loại thành "nợ khu vực công" và "nợ khu vực tư nhân".

Nợ nước ngoài của Việt Nam bao gồm cả

nợ của Chính phủ, nợ của doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, theo số liệu của Bộ Tài chính đưa ra, nợ nước ngoài tập trung vào nợ của Chính phủ và nợ của doanh nghiệp được nhà nước bảo lãnh, số ít còn lại là nợ của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh (gồm cả nợ của doanh nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh).

Tổng số nợ nước ngoài năm 2009 là 37 tỷ USD, trong đó 27,8 tỷ USD là nợ của Chính phủ (gồm cả nợ do nhà nước bảo lãnh), 9,2 tỷ USD là nợ doanh nghiệp quốc doanh và tư nhân không được nhà nước bảo lãnh. Số nợ 9,2 tỷ USD không được bảo lãnh có lãi suất

Bảng 1: Tình hình nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1995-2007

Đơn vị: triệu USD

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Tổng nợ nước ngoài	25428	26255	21777	22458	23210	12825	12585
Nợ dài hạn	21778	21962	18982	19874	20479	11586	11436
Nợ ngắn hạn	3272	3754	2342	2193	2376	923	783
Nợ IMF	377	539	452	391	355	316	366
Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007	
Tổng nợ nước ngoài	13344	15991	18049	19211	20202	24222	
Nợ dài hạn	12179	14363	15631	16433	17518	19372	
Nợ ngắn hạn	784	1289	2141	2575	2504	4687	
Nợ IMF	381	339	277	203	181	164	

(Nguồn: Key indicators for Asia and the Pacific 2009)

Bảng 2: Nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2005-2009

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng nợ nước ngoài (tỷ USD)	16,4	18,3	22,1	25,9	37,0
- Nợ doanh nghiệp không có bảo lãnh	2,2	2,7	2,9	4,1	9,2
- Nợ của chính phủ (tỷ USD)	14,2	15,6	19,2	21,8	27,8
- Nợ chính thức	12,6	13,9	16,6	18,8	24,0
- Song phương	7,1	7,8	9,0	10,7	13,2
- Đa phương	5,5	6,1	7,6	8,1	10,8
- Nợ tư nhân	1,6	1,7	2,6	3,0	3,8
Tổng nợ nước ngoài của chính phủ/GDP	27,8%	26,7%	28,2%	25,1%	29,3%
Tổng nợ nước ngoài của nền kinh tế/GDP	32,2%	31,4%	32,5%	29,8%	39,0%
Nợ phải trả hàng năm (tỷ US)	0,698	0,764	0,886	1,104	1,291

(Nguồn: Bản tin số 5 Bộ Tài chính tháng 6/2010)

rất cao so với phần nợ của Chính phủ. Tỷ lệ nợ nước ngoài trên GDP của nền kinh tế là 39%, còn tỷ lệ nợ của Chính phủ là 29,3% vào năm 2009.

Nợ của Chính phủ từ các nguồn vay chính thức, như từ các tổ chức quốc tế và chính phủ các nước phát triển đều có lãi suất thấp và thời gian chưa phải trả nợ có thể đến 10 năm hay lâu hơn. Tỷ lệ nợ này cao thì áp lực chi trả thấp và nước vay mượn có thể tính toán trước về khả năng trả vì lãi suất cố định. Vào năm 2009, tỷ lệ vay chính thức lên tới 86% và vay tư nhân là 14%. Hơn nữa, 72% tổng số nợ này chịu lãi suất dưới 6%/năm, trong đó 60% số nợ có lãi suất dưới 3%/năm.

Với lãi suất như vậy, năm 2009, tổng số lãi và vốn gốc phải trả là 1,3 tỷ USD. Trong việc trả nợ số vốn vay hiện nay trong thời gian sau này thì số phải trả cao nhất là 2,1 tỷ USD vào năm 2016. Nếu quan sát diễn biến nợ nước ngoài trong một thời gian dài sẽ dễ dàng nhận thấy xu hướng gia tăng nợ đã diễn ra trong những năm gần đây, từ mức 14,208 tỷ USD năm 2005 lên 27,928 tỷ USD năm 2009. Năm 2010, tổng nợ của Chính phủ lên đến 29 tỷ USD tương đương với 28% GDP của Việt Nam. Trong năm 2011, theo dự tính, Việt Nam sẽ phải trả hơn 1,7 tỷ USD, bao gồm cả gốc và lãi. Hiện nay, Hiệp hội Phát triển quốc tế, một quý của Ngân hàng Thế giới và Nhật Bản là hai chủ nợ lớn nhất của Việt Nam, với các khoản cho vay lên tới 6,1 tỷ USD và 8,4 tỷ USD, ngoài ra còn có các chủ nợ khác như Pháp, Nga, Trung Quốc.

Nếu tiếp tục xu hướng gia tăng nợ nước ngoài và không có các biện pháp kiểm soát, quản lý chặt chẽ, có thể khiến nợ nước ngoài trở nên không an toàn. Nếu đặt nợ nước ngoài trong quan hệ đầu tư và tiết kiệm, ta thấy đây là nguồn bổ sung cho khoảng chênh

lệch tiết kiệm trong nước thấp và mức đầu tư tăng cao.

Như vậy, để nợ nước ngoài không mất an toàn thì cần phải nâng cao hiệu quả đầu tư trong nước, khuyến khích tiết kiệm toàn dân. Nếu xem xét nợ nước ngoài trong quan hệ cán cân thương mại dưới góc độ xuất nhập khẩu thì, đây là một khoản vay mà các nhà đầu tư nước ngoài cho Chính phủ và người tiêu dùng trong nước vay để thanh toán cho việc tiêu dùng quá mức, kể cả tiêu dùng của Chính phủ và doanh nghiệp, khi đó để giảm nợ nước ngoài cần cải thiện cán cân thương mại, thực hiện các giải pháp gia tăng xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu.

Nợ nước ngoài của Việt Nam theo đánh giá của Bộ Tài chính và của nhiều chuyên gia hiện nay, vẫn còn trong giới hạn an toàn nhưng đang có xu hướng gia tăng, cho thấy, nếu không có những giải pháp hợp lý kèm theo, thì nó có thể mất an toàn và gây ra các bất ổn kinh tế vĩ mô.

Do nợ nước ngoài bằng ngoại tệ nên khi trả nợ cũng phải trả ngoại tệ. Khả năng trả nợ bằng ngoại tệ phụ thuộc vào việc Việt Nam

có đủ các nguồn thu ngoại tệ để trả các khoản nợ đến hạn hay không, hay nói cách khác phụ thuộc vào khả năng tích lũy ngoại tệ trong dài hạn của Việt Nam.

Nguồn ngoại tệ tích lũy của một quốc gia được tính bằng dòng tiền bằng ngoại tệ chảy vào trừ đi dòng tiền bằng ngoại tệ chảy ra khỏi quốc gia.

Dòng ngoại tệ chảy vào một quốc gia bao gồm thu nhập của quốc gia và phần đi vay. Thu nhập của quốc gia bao gồm: (1) Thu từ xuất khẩu hàng hóa dịch vụ; (2) Thu nhập do người lao động đi làm ở nước ngoài chuyển về và thu từ các khoản cho vay hay đầu tư ra nước ngoài (không tính vào kiều hối); (3) Các khoản viện trợ không hoàn lại; (4) Kiều hối. Phần đi vay bao gồm: (1) Vốn vay từ nước ngoài; (2) Vốn đầu tư trực tiếp hay gián tiếp từ bên ngoài; đây là những

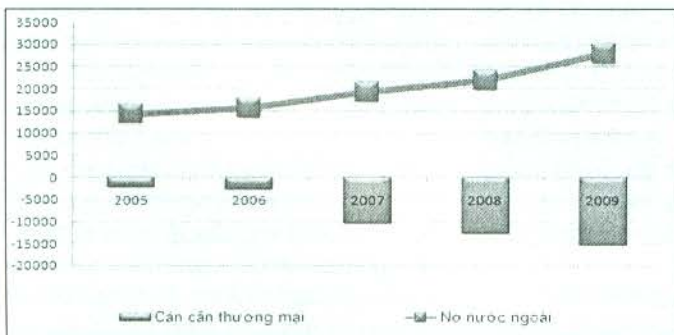
khoản vay phải trả cả vốn và lãi trong tương lai.

Dòng ngoại tệ chảy ra khỏi một quốc gia bao gồm: phần trả cho nước ngoài và cho nước ngoài vay. Phần chi trả cho nước ngoài bao gồm: (1) Chi cho nhập khẩu hàng hóa

...Khả năng kiểm chế lạm phát là rất quan trọng đối với những quốc gia có nợ nước ngoài khi tính toán tỷ giá thực và sức mua ngang giá của đồng tiền trong từng thời kỳ. Vì vậy, giữa số vốn vay và vốn trả nợ khi đáo hạn động của tỷ giá rất lớn...

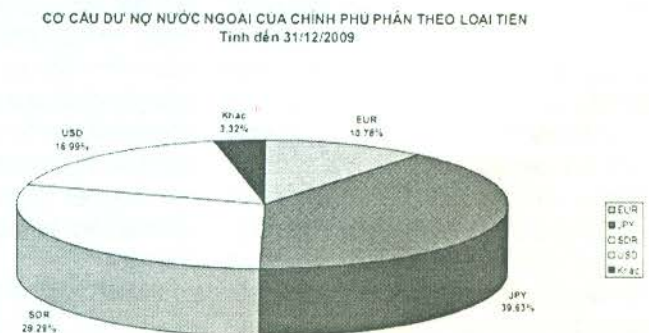


Biểu đồ 1: Quan hệ giữa thâm hụt thương mại và nợ nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 2005-2009



Nguồn: Thống kê tài chính của IMF (IFS) và Bộ Tài Chính

Biểu đồ 2: Cơ cấu dư nợ nước ngoài của Chính phủ phân theo loại tiền



(Nguồn: Bản tin số 5 Bộ Tài chính tháng 6/2010)



dịch vụ - đây là nguồn chi lớn nhất của Việt Nam hiện nay; (2) Thu nhập do người nước ngoài chuyển về nước; (3) Trả các khoản nợ cho nước ngoài; (4) Viện trợ cho nước ngoài; (5) Chuyển tiền khác. Phần cho bên ngoài vay sẽ làm cho dòng tiền chảy ra ở hiện tại nhưng sẽ được thu về trong tương lai.

Để tăng khả năng trả nợ nước ngoài, Việt Nam cần phải tăng lượng dự trữ ngoại tệ quốc gia, các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ phải xem xét đến việc gia tăng dòng ngoại tệ chảy vào, đặc biệt là phần thu nhập của quốc gia và giảm bớt dòng tiền chảy ra, đặc biệt là phần chi cho nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ.

Với cơ cấu và tốc độ gia tăng nợ nước ngoài của Việt Nam cho thấy, ảnh hưởng của tỷ giá tới khả năng hoàn trả các khoản nợ là rất cao, chứa đựng nhiều rủi ro vì:



- **Thứ nhất**, nhìn trên biểu đồ 2 với cơ cấu dư nợ phân theo loại tiền cho thấy năm 2009 vay nước ngoài của Chính phủ chiếm 39% là đồng JPY, trong khi đó tỷ giá của Việt Nam chủ yếu lại neo với đồng USD. Việc đồng JPY tăng giá sẽ làm tăng giá trị nợ thực của Việt Nam. Cụ thể, đồng JPY tăng giá so với đồng USD, đồng USD lại tăng giá so với VNĐ. Khi trả nợ, Việt Nam thường phải dùng VNĐ mua USD, sau đó dùng USD mua JPY hoặc có thể mua JPY thông qua việc tính tỷ giá chéo giữa các đồng tiền. Như vậy, việc đồng JPY tăng giá đã tăng thêm gánh nặng nợ cho Việt Nam do Nhật Bản là một trong số các chủ nợ lớn nhất của Việt Nam.

- **Thứ hai**, xét về cấu trúc kỳ hạn, nợ nước ngoài của quốc gia được phân chia thành nợ ngắn hạn và nợ trung, dài hạn. Kinh nghiệm quản lý nợ và bài học rút ra từ các cuộc khủng hoảng tài chính và các cuộc khủng hoảng nợ trên thế giới cho thấy, dòng vốn vay ngắn hạn nước ngoài chứa đựng nguy cơ rủi ro rất cao. Ở Việt Nam, nợ ngắn hạn chiếm tỷ lệ

nhỏ trong tổng số nợ nước ngoài nhưng lại tập trung phần lớn vào các nghĩa vụ nợ phát sinh từ các nghiệp vụ thanh toán quốc tế thông qua hệ thống TCTD và các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn phải trả. Trong số đó, nợ do TCTD bảo lãnh và nghĩa vụ thanh toán các thư tín dụng trả ngay, thư tín dụng ngắn hạn do TCTD phát hành là những nhu cầu "bất khả kháng" và "vô điều kiện", chắc chắn phải cân đối đủ nguồn ngoại tệ để thực hiện nghĩa vụ với nước ngoài. Nợ nước ngoài ngắn hạn có thể không phải là một con số quá lớn, nhưng, với tính chất nóng và xoay chuyển nhanh như vậy, nếu nghĩa vụ nợ thanh toán các khoản nợ do TCTD bảo lãnh, các L/C, các kỳ phiếu, các hối phiếu đến hạn nếu cùng xảy ra một thời điểm sẽ làm cầu ngoại tệ tăng rất cao, gây áp lực tăng tỷ giá trong ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu đây là thời điểm phải hoàn trả

các khoản nợ thì việc trả nợ sẽ trở nên khó khăn hơn.

Khác với nợ ngắn hạn, nợ nước ngoài trung, dài hạn có tính ổn định hơn và có "kế hoạch" hơn, nhưng lại phải đối mặt với vấn đề số lượng vì các khoản nợ trung dài hạn thường là rất lớn. Các khoản vay nước ngoài trung và dài hạn với rủi ro tín dụng và rủi ro tỷ giá khá cao. Phần lớn nợ nước ngoài của Việt Nam là của khu vực công gồm nợ của Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh. Việc thực hiện nghĩa vụ với nước ngoài đối với các khoản nợ này mang tính chắc chắn vừa nhằm đảm bảo uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, vừa nhằm tránh những rủi ro có thể phát sinh về quan hệ chính trị, thương mại quốc tế tầm cỡ quốc gia. Trong trường hợp này, nếu tỷ giá tăng, việc trả nợ nước ngoài sẽ ảnh hưởng rất lớn đến ngân sách nhà nước.

- **Thứ ba**, rủi ro kép với mức chênh lệch lãi suất được đánh giá theo mức lãi suất thị trường, nếu như chênh lệch lãi suất quá lớn

giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế thì để thực hiện cân bằng tài khoản vốn sẽ gia tăng mức độ đôla hóa và tạo áp lực lên tỷ giá.

- **Thứ tư**, khả năng kiểm chế lạm phát là rất quan trọng đối với những quốc gia có nợ nước ngoài khi tính toán tỷ giá thực và sức mua ngang giá của đồng tiền trong từng thời kỳ. Vì vậy, giữa số vốn vay và vốn trả nợ khi đáo hạn vốn vay nước ngoài sẽ chịu tác động của tỷ giá rất lớn, đặc biệt là trong trường hợp sử dụng và quản lý vốn vay không hiệu quả. Nếu thực hiện việc phá giá sẽ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nhưng phá giá sẽ làm cho gánh nặng nợ nước ngoài tính bằng đồng VNĐ tăng vọt, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới khả năng trả nợ cũng như vay các món nợ mới.

Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, để có thể trả được nợ trong tương lai cần phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý nợ nước ngoài. Việc hoàn thiện cơ chế quản lý nợ nước ngoài một cách chặt chẽ, an toàn, tránh những nguy cơ gánh nặng nợ trầm trọng, tránh những rủi ro tiềm ẩn vì sự dịch chuyển nhanh, mạnh mẽ của dòng vốn ngắn hạn là những biện pháp quản lý gián tiếp tác động đến cơ chế quản lý và điều hành tỷ giá. Để quản lý chặt chẽ việc vay và trả nợ nước ngoài, cần phải hoàn thiện công tác ghi chép và thống kê nợ nước ngoài, bởi vì việc xác định chính xác dòng ngoại tệ vào qua con đường vay nợ và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia theo cấu trúc kỳ hạn, có ý nghĩa rất lớn trong việc xác định cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế, chủ động nắm bắt tín hiệu của thị trường ngoại hối và có cơ sở để xây dựng những "kịch bản" điều chỉnh tỷ giá linh hoạt, chủ động. Việc thống kê và xác định được nghĩa vụ nợ nước ngoài ngắn hạn của nền kinh tế là một tác nhân quan trọng để thường xuyên theo dõi sát tín hiệu thị trường, điều hành tỷ giá linh hoạt trong ngắn hạn. Đối với nợ trung, dài hạn, buộc phải có thống kê số liệu chính xác dòng ngoại tệ vào, ra của nợ khu vực công nhằm giúp cho Ngân hàng Nhà nước nắm bắt được cung cầu ngoại tệ. Nợ của doanh nghiệp theo phương thức tự vay, tự trả, không liên quan đến cân đối ngân sách nhưng trừ những doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ ra, mọi nhu cầu về ngoại tệ thanh toán nghĩa vụ nợ nước ngoài đều tập trung ở hệ thống tổ chức tín dụng, do đó nếu không ghi chép và thống kê chính xác số liệu nợ

(Xem tiếp trang 53)

thấy trong mô hình NHNN trực thuộc Chính phủ; mặc dù về danh nghĩa, nền sản xuất hàng hoá nước ta đã theo cơ chế thị trường, Việt Nam cũng đã là thành viên của Tổ chức thương mại quốc tế - WTO. Chính những thử thách khắc nghiệt giữa một bên là lực lượng sản xuất đã và đang "bung ra", đang hội nhập, với một bên là quan hệ sản xuất mới chung – trong đó có nền tiền tệ nổi dài từ thời bao cấp, luôn mất giá, giảm niềm tin...là đòi hỏi khách quan đang đặt ra vấn đề cấp bách phải cải cách tiền tệ, cải cách cơ chế in tiền, cơ chế cung ứng tiền và phải vinh danh giá trị sức mua của đồng tiền nội tệ như một chỉ tiêu pháp lý để tránh dẫn đến tình trạng đổ vỡ hàng loạt định chế tài chính từ qui mô nhỏ (HTX, QTD) đến qui mô lớn như các NHTM cổ phần và tình trạng "bên bờ vực thẳm" của các NHTM NN như từng diễn ra vào những năm 1986 – 1990 - thời đã từng có những binh luận thẳng thắn rằng do quá say sưa trên ánh hào quang chiến thắng suốt những năm 1975 – 1985 sau giải phóng miền Nam, ta đã bỏ lỡ nhiều cơ hội gieo mầm cho các mục tiêu phát triển kinh tế thời bình. Nay có lẽ cần bổ sung bằng hành động: Những niềm say sưa, tự hào đó cần phải biến thành và /hoặc làm động lực cho những việc cần làm ngay trước vận mệnh mới của đất nước mà "cơ bản phải trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020".

Tóm lại: Những đóng góp của ngành Ngân hàng cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam nói chung và sự nghiệp đổi mới kinh tế

nói riêng là vô cùng to lớn, là không thể phủ nhận trên rất nhiều lĩnh vực như: Cung ứng phương tiện trao đổi trong lưu thông hàng hoá từ thời kháng chiến chống Pháp, từ trong chiến tranh giải phóng chống Mỹ đến thời đất nước hoà bình... Ngân hàng còn là loại định chế tài chính để hiện thực cơ chế tiền tệ hoá nền kinh tế và thương mại hoá các nguồn vốn cho quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế Việt Nam từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường...Trên ý nghĩa đó, có thể khẳng định: không có nền kinh tế thị trường nếu không có tiền tệ với tư cách là tiền tin dụng ngân hàng làm dung môi. Riêng ở Việt Nam, từ tiền tài chính thuần tuý đến tiền Ngân hàng; Từ tiền Ngân hàng bị "tài chính hoá" một phần đến tiền ngân hàng ngày càng đóng vai trò thuần tuý là tiền tin dụng...đã là những "cột mốc" đánh giá rất rõ rệt các đẳng cấp ngày càng cao hơn, của cơ chế vận hành của nền kinh tế Việt Nam – nhìn từ quá khứ đến hiện tại và trong tương lai. Tuy vậy, sự mất giá của đồng tiền trong môi trường kinh tế thị trường và hội nhập những năm qua, đang đặt ra nhiều vấn đề lớn cần phải sớm cải cách để tiến kịp nhu cầu của nền kinh tế và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho sở hữu của cải của người dân và tổ chức dưới hình thái tiền tệ. Trong xu thế và bối cảnh kinh tế hiện nay, Chính phủ cần phải chỉ đạo ngành Ngân hàng Việt Nam ngoài việc phát huy những thành tựu đã có, thì vấn đề phải nhanh chóng cải cách vị thế và cơ chế vận hành hệ thống NHNN theo hướng sớm trở

thành NHTW, trong đó có việc cải cách mệnh giá và cơ chế bảo vệ giá trị sức mua của đồng tiền để đủ sức trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi trong khu vực và trên thế giới là những đòi hỏi khách quan không chỉ của nhu cầu nâng cao tầm vóc của nền văn minh ngân hàng trong giao lưu kinh tế thời hiện đại, mà còn mang tính cấp bách trong việc kiểm soát lạm phát, minh bạch hoá tài chính, chống ngoại hối hoá phương tiện thanh toán, thu hẹp môi trường của tệ tham ô, tham nhũng, hướng tới một nền kinh tế thị trường của một nước công nghiệp ■

TS. NGUYỄN ĐẠI LAI

Tài liệu tham khảo:

- Các Triều đại Việt Nam - Tác giả: Quỳnh Cư và Đỗ Đức Hùng - Nhà xuất bản Thanh niên, 1999.
- NHNN VN - "40 mùa sen nở" - Nhà in Viện thông tin tư liệu địa chất - Chủ biên - Nguyễn Quốc Việt -1991.
- Đề tài cấp Nhà nước: "Tổng kết quá trình nhận thức lý luận của Đảng ta trong 20 năm đổi mới từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường định hướng XHCN" - Thụ ký, đồng chủ nhiệm đề tài: TS - Lê Xuân Nghĩa, TS- Nguyễn Đại Lai, Mã số: ĐTDL-2003-21.04, 2005;
- Dự án cấp Bộ: "Cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam" - Chủ nhiệm: TS - Nguyễn Đại Lai, Mã số: DA-2005.01, 2006;
- Đề tài cấp Bộ: "Tác động của các ĐCTC nước ngoài trong việc tái cấu trúc sở hữu các NHTM ở những nước có nền kinh tế chuyển đổi..." - Chủ nhiệm: TS - Nguyễn Đại Lai, Mã số:KNH-05, 2009;
- Quyết Định 112/QĐ-TTg ngày 24/5/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt Đề án phát triển Ngành NHVN đến 2010 và tầm nhìn 2020;
- Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010.

TÁC ĐỘNG ...

(Tiếp theo trang 32)

phải trả, Ngân hàng Nhà nước khó xác định được nhu cầu ngoại tệ trên thị trường để có những điều chỉnh phù hợp, vừa không gây sốc trên thị trường, vừa đảm bảo cân đối ngoại tệ cho nhu cầu thanh toán của nền kinh tế. Việc ra đời của Luật quản lý nợ công, xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát nợ quốc gia trong thời gian qua là những bước tiến quan trọng về cơ cấu thể chế và chính sách trong việc quản lý nợ của chính phủ.

Một vấn đề nữa mà Việt Nam phải xem xét đó là phá giá sẽ làm tăng gánh nợ nước ngoài. Để giải quyết được vấn đề này, sau khi phá giá, Ngân hàng Trung ương cần phải trung hòa tác động tiền tệ của phá giá trong trường hợp rủi ro lạm phát gia tăng. Việc thắt chặt tiền tệ ngay sau khi phá giá sẽ giúp cho

nội tệ không tiếp tục mất giá ít nhất là trong ngắn hạn. Với điều kiện Chính phủ không gia tăng chi tiêu, việc thắt chặt tiền tệ có tác động làm tổng tiết kiệm nội địa tăng, từ đó giúp cải thiện cán cân cung cầu ngoại tệ. Mặt khác, nếu việc phá giá để phục hồi lại cân bằng nền kinh tế thì gánh nặng nợ nước ngoài có thể được bù đắp phần nào bằng sự gia tăng hoạt động kinh tế trong nước và luồng vốn nước ngoài chảy vào. Khi VND giảm giá sẽ có lợi cho xuất khẩu và sản xuất trong nước nhưng lại gây bất lợi cho nhập khẩu. Dòng ngoại tệ chảy vào sẽ gia tăng do sự gia tăng của xuất khẩu và dòng vốn đầu tư từ bên ngoài khi tỷ suất lợi tức từ đầu tư trong nước gia tăng; dòng ngoại tệ chảy ra giảm do giảm nhập khẩu và đầu tư ra bên ngoài. Như vậy, việc

phá giá sẽ giúp cải thiện cán cân thương mại, cải thiện dự trữ ngoại tệ và khả năng trả nợ nước ngoài. Do đó, điểm quan trọng đối với Việt Nam sau khi phá giá đó là một mặt cần phải gia tăng tiết kiệm để trả nợ và giữ ổn định kinh tế, mặt khác cần phát triển sản xuất trong nước, đặc biệt là những ngành gia tăng xuất khẩu, đồng thời khuyến khích đầu tư nước ngoài vào những ngành phát huy lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Nếu giải quyết tốt các vấn đề như vậy thì việc phá giá sẽ giúp cho nền kinh tế tăng trưởng tốt và ổn định hơn, từ đó gia tăng khả năng trả nợ cho Việt Nam ■

Nguồn:

- Tổng cục thống kê;
- Thống kê tài chính của IMF(IFS)
- Key indicators for Asia and the Pacific 2009 (IMF)
- Nguồn khác